



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<i>NỘI DUNG</i>	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh được thành lập theo quyết định số 1681/QĐ-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gốm xây dựng Hợp Thịnh thành Công ty cổ phần.

Ngày 12/12/2018, Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (công ty mẹ) với tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty là 70,07%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã tham gia điều hành trong năm tài chính và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông: Đinh Trường Chinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/12/2018
Ông: Nguyễn Tiến Dương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2018
Ông: Trần Đức Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2018
Ông: Trần Xuân Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2018
Ông: Lê Minh Thường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 29/12/2018
Ông: Nguyễn Thành Hồ	Chủ tịch	Nghỉ từ ngày 29/12/2018
Ông: Khổng Văn Luyến	Ủy viên	Nghỉ từ ngày 29/12/2018
Ông: Nguyễn Văn Mâu	Ủy viên	Nghỉ từ ngày 29/12/2018
Ông: Đại Văn Thế	Ủy viên	Nghỉ từ ngày 29/12/2018

Ban Giám đốc

Ông: Lê Minh Thường	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/01/2019
Ông: Nguyễn Thành Hồ	Giám đốc	Nghỉ từ ngày 21/01/2019
Ông: Đại Văn Thế	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

Địa chỉ: Phường Hội Hợp, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

Lê Minh Thường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019



Số: 668/BCKT-TC/AVA-NV2

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 7 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định của toàn Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Với các tài liệu thu thập được và bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi không thể xác định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục "Hàng tồn kho" và "Tài sản cố định" trên báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ thư đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, phải trả của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Theo các số liệu hiện có tại Công ty, tính tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã viết một số hóa đơn bán hàng cho khách hàng (Kho nợ khách) lũy kế từ năm 2010 đến 2017 đồng thời hạch toán doanh thu với tổng giá trị khoảng 579 triệu đồng (trong đó: Nhà máy gạch Hợp Thịnh khoảng 242 triệu đồng, Nhà máy gạch Hạ Hòa khoảng 337 triệu đồng) và giá vốn tương ứng với tổng giá trị khoảng 571 triệu đồng (trong đó: Nhà máy gạch Hợp Thịnh khoảng 253 triệu đồng, Nhà máy gạch Hạ Hòa khoảng 317 triệu đồng). Bên cạnh đó, Công ty đã xuất hàng bán cho một số khách hàng (Khách nợ kho) nhưng chưa viết hóa đơn bán hàng lũy kế từ năm 2010 đến năm 2017 và chưa ghi nhận doanh thu với tổng giá trị khoảng 920 triệu đồng (trong đó: Nhà máy gạch Hợp Thịnh khoảng 865 triệu đồng, Nhà máy gạch Hạ Hòa khoảng 55 triệu đồng) và giá vốn tương ứng với tổng giá trị khoảng 922 triệu đồng (trong đó: Nhà máy gạch Hợp Thịnh khoảng 871 triệu đồng, Nhà máy gạch Hạ Hòa khoảng 51 triệu đồng). Công ty chưa xử lý sự tồn đọng này. Chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu tài chính có liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhận mạnh

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Như đã trình bày tại thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính này, tổng số lỗ lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là 50.522.410.375 đồng, chiếm gấp gần 9 lần số vốn điều lệ của Công ty. Số dư công nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 67.739.619.683 đồng và 260.000.000 đồng, theo đó tổng Nợ phải trả lớn hơn Tổng tài sản 39.027.955.757 đồng. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo ra dòng tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Tuy nhiên, như đã trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính và theo nhận định của Ban Giám đốc căn cứ vào Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQ_HĐQT/2018 ngày 29/12/2018, công ty đã thông qua chủ trương tổ chức, sắp xếp lại lao động theo hướng tinh giản đội ngũ, thực hiện điều chuyển lao động trực tiếp của Nhà máy gạch Hợp Thịnh lên nhà máy gạch Hạ Hòa đồng thời thanh lý hợp đồng, giải quyết chế độ lao động cho người lao động không tiếp tục công việc. Cùng với việc thay đổi cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu trở thành công ty con của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà để thực hiện dự án xây dựng khu đô thị trên chính vị trí nhà máy gạch Hợp Thịnh do đó Công ty tin tưởng sẽ có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền trong năm 2019, từ đó đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của Công ty khi đến hạn.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)



Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0591-2018-126-1
Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019



[Signature]

CÔNG CHỨNG VIÊN
Phan Mạnh Lực

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 2879-2014-126-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.208.326.826	16.212.690.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	88.868.090	506.387.796
1. Tiền	111		88.868.090	506.387.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.357.359.359	5.333.301.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	4.292.918.036	3.194.871.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.047.348.873	972.418.599
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.390.784.532	2.122.231.032
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.373.692.082)	(956.220.181)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	7.760.093.013	10.370.922.778
1. Hàng tồn kho	141		7.760.093.013	10.370.922.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.006.364	2.079.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	-	2.079.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.006.364	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.763.337.100	13.191.610.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.652.106.894	13.053.432.583
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.652.106.894	13.053.432.583
- Nguyên giá	222		47.350.792.105	48.828.743.136
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36.698.685.211)	(35.775.310.553)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.09	3.500.000.000	3.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.785.763	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	68.785.763	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		42.444.443	138.177.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	42.444.443	138.177.659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		28.971.663.926	29.404.300.973

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

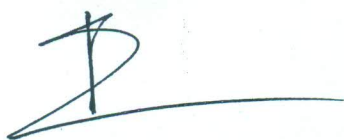
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.999.619.683	50.531.209.416
I. Nợ ngắn hạn	310		67.739.619.683	49.751.209.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.389.163.855	8.287.630.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.044.527.732	2.686.698.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	24.375.099.635	14.493.099.203
4. Phải trả người lao động	314		3.430.916.100	2.494.306.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	203.784.484	80.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	16.706.810.645	13.416.478.470
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	11.589.317.232	8.292.995.244
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		260.000.000	780.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	260.000.000	780.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(39.027.955.757)	(21.126.908.443)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	(39.027.955.757)	(21.126.908.443)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.500.000.000	5.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.500.000.000	5.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		550.000.000	550.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.444.454.618	5.444.454.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(50.522.410.375)	(32.621.363.061)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(32.621.363.061)	(27.184.684.904)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(17.901.047.314)	(5.436.678.157)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		28.971.663.926	29.404.300.973

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Tiến Dương

Lê Minh Thường

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.231.825.484	44.198.629.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu thương mại	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.231.825.484	44.198.629.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.053.819.897	40.723.130.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.821.994.413)	3.475.498.483
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	614.276	602.915
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.099.634.464	1.536.979.724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.099.634.464	1.536.979.724
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	1.332.378.886	2.418.078.587
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	4.338.124.599	4.316.957.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.591.518.086)	(4.795.914.776)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	305.515.808	222.870.842
12. Chi phí khác	32	VI.7	8.615.045.036	863.634.223
13. Lợi nhuận khác	40		(8.309.529.228)	(640.763.381)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(17.901.047.314)	(5.436.678.157)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(17.901.047.314)	(5.436.678.157)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	(325.474)	(98.849)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Tiến Dương

Lê Minh Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

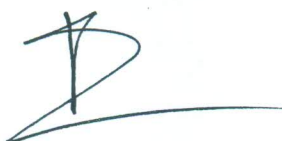
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(17.901.047.314)	(5.436.678.157)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.620.692.124	1.801.077.671
- Các khoản dự phòng	03		417.471.901	(45.397.660)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(614.276)	(602.915)
- Chi phí lãi vay	06		1.099.634.464	1.536.979.724
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(14.763.863.101)	(2.144.621.337)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.443.536.467)	(829.807.597)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		2.610.829.765	2.039.783.761
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		14.645.366.848	4.803.502.570
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		97.812.216	228.941.485
- Tiền lãi vay đã trả	14		(966.701.595)	(1.569.593.724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.820.092.334)	2.528.205.158
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(862.852.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		625.636.364	400.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		614.276	602.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		626.250.640	(462.249.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CS	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		21.522.768.111	22.312.230.613
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.746.446.123)	(24.223.610.044)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.776.321.988	(1.911.379.431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(417.519.706)	154.576.642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		506.387.796	351.811.154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		88.868.090	506.387.796

Người lập biểu

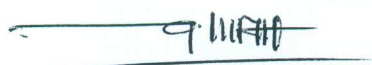
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Văn Khải



Nguyễn Tiến Dương

Lê Minh Thường

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh được thành lập theo quyết định số 1681/QĐ-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gốm xây dựng Hợp Thịnh thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 5.500.000.000 đồng (Năm tỷ năm trăm triệu đồng) tương ứng với 55.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 đồng/ cổ phần), trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ 11% vốn điều lệ.

Ngày 12/12/2018 Công ty chính thức trở thành Công ty con của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (công ty mẹ) với tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 70,07% thông qua hình thức mua cổ phần của các cổ đông phổ thông nhỏ lẻ khác trong Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Hội Hợp, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500224139 thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 01 năm 2019, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng, đất sét nung;
- Kinh doanh tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng;
- Sản xuất khai thác vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh đại lý các loại xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các lĩnh vực khác phù hợp luật pháp quy định.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm

Công ty đã trở thành Công ty con của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (Công ty mẹ) kể từ ngày 12/12/2018 với tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 70,07%.

Ngoài ra, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Nhà máy gạch Tuynel Hạ Hòa	Phú Thọ	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng
Nhà máy gạch Hợp Thịnh (*)	Vĩnh Phúc	Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng

(*) Nhà máy gạch Hợp Thịnh đã tạm dừng hoạt động sản xuất từ tháng 1 năm 2019 để chuẩn bị cho việc xúc tiến, thực hiện đầu tư khu đô thị với quy mô 11,93 ha trên vị trí nhà máy. Tính tới thời điểm phát hành báo cáo này mọi công tác chuẩn bị cho việc đầu tư, xây dựng khu đô thị đang được tiếp tục triển khai.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tính hoạt động liên tục: Tổng số lỗ lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là 50.522.410.375 đồng, chiếm gần 09 lần vốn điều lệ của Công ty. Tổng số Nợ ngắn hạn đã lớn hơn tổng số Tài sản ngắn hạn là 49.531.292.857 đồng, tổng Nợ phải trả lớn Tổng tài sản là 39.027.955.757 đồng. Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQ_HĐQT/2018 ngày 29/12/2018, công ty đã thông qua chủ trương tổ chức, sắp xếp lại lao động theo hướng tinh giản đội ngũ, thực hiện điều chuyển lao động trực tiếp của Nhà máy gạch Hợp Thịnh lên nhà máy gạch Hạ Hòa đồng thời thanh lý hợp đồng, giải quyết chế độ lao động cho người lao động không tiếp tục công việc. Cùng với việc thay đổi cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu trở thành công ty con của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà để thực hiện dự án xây dựng khu đô thị trên chính vị trí nhà máy gạch Hợp Thịnh do đó Công ty tin tưởng sẽ có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền trong năm 2019, từ đó đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của Công ty khi đến hạn.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05-20 năm
- Máy móc thiết bị	07-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Tài sản cố định khác	04-25 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị nhãn hiệu “Hình ngọn lửa” và “VIGLACERA” theo hợp đồng LIXĂNG nhãn hiệu hàng hóa số 017/VGC-HDLX ngày 31 tháng 10 năm 2003 giữa Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) và Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh với tổng nguyên giá: 3.500.000.000 đồng. Tài sản này được hình thành từ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1105/QĐ-BXD ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Theo hợp đồng hợp đồng LIXĂNG nhãn hiệu hàng hóa số 017/VGC-HDLX ngày 31 tháng 10 năm 2003 thì hai bên đã đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ và đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận. Công ty đã ký lại Hợp đồng hợp đồng LIXĂNG nhãn hiệu hàng số 11/2012/VGC-HDLX ngày 23 tháng 11 năm 2010 với Tổng Công ty Viglacera.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2018	01/01/2018		
Tiền		88.868.090	506.387.796		
- Tiền mặt tại quỹ		74.296.361	472.358.744		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		14.571.729	34.029.052		
Các khoản tương đương tiền		-	-		
Cộng		88.868.090	506.387.796		
2. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018		
Đối tượng		31/12/2018	01/01/2018		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		4.292.918.036	3.194.871.707		
- Công ty CP đầu tư & XD công nghiệp Hoàng Hải		177.492.500	177.492.500		
- Công ty Bảo Phương Phú Thọ		164.427.500	164.427.500		
- Công ty TNHH Hoàng Hữu (Nguyễn Ngọc Hoàng)		91.270.000	91.270.000		
- Công ty XD số 25 - Tổng công ty Sông Hồng		106.005.000	106.005.000		
- Công ty Xây dựng số 26		159.432.600	159.432.600		
- Phạm Quang Toàn		64.793.065	64.793.065		
- Công ty XD Hưng Thành (CT: Trường cấp I-II Đại Lải)		60.862.583	60.862.583		
- Công ty XD T.Long - CTTT Yên Lạc+Cai nghiện (N.H.Độ)		56.374.800	56.374.800		
- Công ty CP đầu tư xây dựng và TM Bảo Hưng		52.193.420	72.193.420		
- Công ty CP đầu tư và PT XD Gia Thuận		180.150.000	180.150.000		
- Lê Thị Hồng		251.100.000	-		
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Ngọc Tú		222.250.000	12.250.000		
- Khách hàng khác		2.706.566.568	2.049.620.239		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-		
Cộng		4.292.918.036	3.194.871.707		
3. Trả trước người bán		31/12/2018	01/01/2018		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.047.348.873	972.418.599		
- Phan Ngọc Tĩnh		200.000.000	200.000.000		
- Công ty TNHH vận tải xây dựng Thiên Minh		551.657.408	551.657.408		
- Công ty CP Âu Việt		156.000.000	-		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Cường		120.438.490	108.471.106		
- Người bán khác		19.252.975	112.290.085		
b) Trả trước cho người bán dài hạn		-	-		
Cộng		1.047.348.873	972.418.599		
4. Phải thu khác		31/12/2018	01/01/2018		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		6.390.784.532	37.850.000	2.122.231.032	-
- Phải thu người lao động (Tạm ứng)		4.958.755.568	-	451.601.310	-
- Phải thu khác		1.432.028.964	-	1.670.629.722	-
+/- CBCNV nộp BHXH nghỉ tự túc		154.543.774	-	136.872.774	-
+/- Chi ủng hộ, chi trợ cấp		494.006.161	-	785.936.161	-
+/- Phải thu khác		783.479.029	37.850.000	747.820.787	-
b) Dài hạn		-	-	-	-
Cộng		6.390.784.532	37.850.000	2.122.231.032	-

5. Nợ xấu

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phạm Quang Toàn - CBCNV Công ty	64.793.065	64.793.065	64.793.065	64.793.065
- Nguyễn Đức Sơn - DVBH Công ty	52.330.000	52.330.000	52.330.000	52.330.000
- Công ty XD số 25 - TCT Sông Hồng	106.005.000	106.005.000	106.005.000	106.005.000
- Công ty xây dựng Hưng Thành	60.862.583	60.862.583	60.862.583	60.862.583
- Công ty xây dựng số 26	159.432.600	159.432.600	159.432.600	159.432.600
- Công ty Bảo Phương Phú Thọ	164.427.500	164.427.500	164.427.500	164.427.500
- Công ty TNHH Hoàng Hữu	91.270.000	91.270.000	91.270.000	91.270.000
- Công ty CP đầu tư & XD công nghiệp Hoàng Hải	177.492.500	177.492.500	177.492.500	177.492.500
- Công ty cổ phần đầu tư và PT XD Gia Thuận	180.150.000	180.150.000	180.150.000	180.150.000
- Khách hàng khách	1.772.786.890	1.772.786.890	1.772.786.890	1.772.786.890
Cộng	2.829.550.138	2.829.550.138	2.829.550.138	2.829.550.138

Theo nhận định của Ban Giám đốc Công ty các khoản Công nợ trên là khó đòi nhưng vẫn có khả năng thu hồi được.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.650.191.987	-	4.689.674.823	-
- Công cụ, dụng cụ	141.427.447	-	138.805.795	-
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.128.387.993	-	1.320.143.518	-
- Thành phẩm	3.840.085.586	-	4.222.298.642	-
Cộng	7.760.093.013	-	10.370.922.778	-

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 là:

7.760.093.013 đồng

7. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Xây dựng khu nhà trại giam

	31/12/2018	01/01/2018
a)	-	-
b)	68.785.763	-
-	68.785.763	-
Cộng	68.785.763	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem phụ lục số 01 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Số dư cuối kỳ	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Số dư cuối kỳ	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm

b) Dài hạn

- CCDC chờ phân bổ

Cộng

	31/12/2018	01/01/2018
	-	2.079.000
	-	2.079.000
	42.444.443	138.177.659
	42.444.443	138.177.659
	42.444.443	140.256.659

11. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.589.317.232	11.589.317.232	21.522.768.111	18.226.446.123	8.292.995.244	8.292.995.244
Vay ngắn hạn	11.589.317.232	11.589.317.232	21.522.768.111	18.226.446.123	8.292.995.244	8.292.995.244
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN- CN Vĩnh Phúc (1)	1.897.673.982	1.897.673.982	5.484.401.353	5.485.353.747	1.898.626.376	1.898.626.376
- Ngân hàng NN&PTNN Hạ Hòa - Phú Thọ (2)	3.090.343.250	3.090.343.250	7.811.566.758	7.801.092.376	3.079.868.868	3.079.868.868
- Vay cán bộ CNV (3)	6.601.300.000	6.601.300.000	8.226.800.000	4.940.000.000	3.314.500.000	3.314.500.000
b) Vay dài hạn	260.000.000	260.000.000	-	520.000.000	780.000.000	780.000.000
- Ngân hàng NN&PTNN Hạ Hòa - Phú Thọ (4)	260.000.000	260.000.000	-	520.000.000	780.000.000	780.000.000
Cộng	11.849.317.232	11.849.317.232	21.522.768.111	18.746.446.123	9.072.995.244	9.072.995.244

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

- Số dư cuối kỳ là của các Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Phúc. Thời hạn vay theo từng hợp đồng vay cụ thể nhưng không quá 01 năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch TuyNel, gạch ngói xây dựng các loại. Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng vay. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất tại thời điểm 31/12/2018 của các Hợp đồng vay trên là từ 8,5% đến 9,2%/năm.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2704LAV201801377 ngày 27/04/2018. Hạn mức cho vay tối đa là 3.100.000.000 đồng, thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán, bù đắp chi phí mua nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh gạch TuyNel các loại. Lãi suất cho vay: 8%, lãi suất quá hạn là 120%. Số dư tại 31/12/2018 là: 3.090.343.250 đồng.
- Số dư tại ngày 31/12/2018 là số dư vay cá nhân của các cá nhân trong và ngoài Công ty. Lãi suất vay cố định là 12%/năm và 18%/năm. Mục đích vay: phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh và đầu tư năng lực sản xuất cho Công ty.
- Số dư cuối kỳ của hợp đồng tín dụng số 2704LAV201603187 ngày 14/06/2016. Số tiền 500.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư xe nâng, xây dựng đường cho xe nâng di chuyển trong nhà máy nhằm giảm bớt chi phí về công lao động. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất 12%/ năm. Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Số dư tại 31/12/2018 là: 260.000.000 đồng.

12. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.389.163.855	8.389.163.855	8.287.630.961	8.287.630.961
- Công ty TNHH TM và ĐT Tây Bắc	30.630.150	30.630.150	30.630.150	30.630.150
- Công ty TNHH MTV Đức Thiện	1.459.759.515	1.459.759.515	990.301.015	990.301.015
- DN tư nhân Cơ khí đúc Đức Đạt	834.530.800	834.530.800	842.609.000	842.609.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HỢP THỊNH

Địa chỉ: Phường Hội Hợp, TP. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- Công ty phát triển Hoàng Linh	153.859.464	153.859.464	163.859.464	163.859.464
- Công ty đầu tư XD & TM Trung Việt	237.221.178	237.221.178	237.221.178	237.221.178
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiền Yên	406.719.282	406.719.282	234.379.353	234.379.353
- Công ty TNHH TM XD VT Văn Nam	2.419.214.669	2.419.214.669	2.394.903.566	2.394.903.566
- Công ty TNHH TM & XD Hải Hưng	584.241.364	584.241.364	839.241.364	839.241.364
- Công ty CP đầu tư và xây dựng NBA	-	-	188.782.050	188.782.050
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ nhật nam Phú Thọ	117.471.170	117.471.170	652.450.170	652.450.170
- Doanh nghiệp tư nhân chế biến NLS Trà My	244.564.708	244.564.708	739.837.158	739.837.158
- Công ty TNHH TM và DV vận tải Thê Trần 668	826.848.244	826.848.244	-	-
- Khách hàng khác	1.074.103.311	1.074.103.311	973.416.493	973.416.493
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	8.389.163.855	8.389.163.855	8.287.630.961	8.287.630.961

13. Người mua trả tiền trước**a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyễn Thị Lý - Dịch vụ bán hàng Công ty	57.931.118	193.660.618
- Vũ Quang Minh - NVKD	305.676.600	-
- Chu Thị Hồng Vóc - Cán bộ dịch vụ nhà máy	97.506.990	213.162.100
- Nguyễn Đức Chiến - Cán bộ dịch vụ nhà máy	58.748.380	189.407.150
- Nguyễn Văn Hùng - Dịch vụ bán hàng Công ty	396.940.031	468.006.821
- Nguyễn Thị Lan - Dịch vụ bán hàng Công ty	-	111.216.076
- Ngô Vĩnh Thọ - Cán bộ CNV nhà máy	128.740.360	87.016.450
- Nghiêm Thị Dung - Dịch vụ bán hàng Công ty	158.447.615	56.968.090
- Tạ Thị Hà - Dịch vụ bán hàng Công ty	5.154.797	72.444.705
- Lưu Đức Nghĩa	223.542.000	-
- Phan Thanh Long - Dịch vụ bán hàng Công ty	278.290.000	152.443.065
- Hoàng Văn Quân - Dịch vụ bán hàng Công ty	3.323.880	211.704.000
- Phùng Quang Tuấn - Dịch vụ bán hàng Công ty	438.729.030	119.581.530
- Khách hàng mua trực tiếp tại Công ty	152.459.638	255.507.586
- Phùng Văn Chung - dịch vụ bán hàng Công ty	241.125.783	68.751.494
- Lê Thị Thu Thủy - Cán bộ dịch vụ nhà máy	3.334.880	66.042.250
- Khách hàng khác	494.576.630	420.787.003

b) Người mua trả tiền trước dài hạn**Cộng****3.044.527.732 2.686.698.938****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	01/01/2018
Các khoản phải nộp	24.375.099.635	10.821.354.403	939.353.971	14.493.099.203
Thuế GTGT phải nộp	8.710.179.383	1.834.039.718	747.484.576	7.623.624.241
Thuế GTGT đầu ra	8.710.179.383	1.834.039.718	747.484.576	7.623.624.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	751.649.503	-	-	751.649.503
Thuế thu nhập cá nhân	408.511.403	33.226.999	-	375.284.404
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	6.645.638.200	1.434.945.032	178.866.084	5.389.559.252
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí khác	7.859.121.146	7.519.142.654	13.003.311	352.981.803

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>203.784.484</i>	<i>80.000.000</i>
- Trích trước tiền nghỉ phép CBCNV	-	80.000.000
- Trích trước lãi vay phải trả	203.784.484	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
Cộng	203.784.484	80.000.000

16. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>16.706.810.645</i>	<i>13.416.478.470</i>
- Kinh phí công đoàn	507.597.296	330.742.130
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.321.693.843	6.345.796.458
- Dự Có TK 138	20.586.514	20.586.514
- Tạm ứng	259.300.639	253.547.906
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.597.632.353	6.465.805.462
+/- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	5.000.000.000	5.000.000.000
+/- Cơ quan Tổng Công ty Viglacera	1.276.862.862	1.254.681.362
+/- Phải trả khác	320.769.491	211.124.100
<i>b) Dài hạn</i>	-	-
<i>c) Các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	-	-
Cộng	16.706.810.645	13.416.478.470

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	5.500.000.000	550.000.000	5.444.454.618	(27.184.684.904)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(5.436.678.157)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	5.500.000.000	550.000.000	5.444.454.618	(32.621.363.061)
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	(17.901.047.314)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	5.500.000.000	550.000.000	5.444.454.618	(50.522.410.375)

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
- Vốn góp của Tổng công ty Viglacera - CTCP	11,00%	605.000.000	11%	605.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà (*)	70,07%	3.853.700.000	-	-
- Vốn góp của CBCNV và các đối tượng khác	18,93%	1.041.300.000	89%	4.895.000.000
Cộng	100%	5.500.000.000	100%	5.500.000.000

(*) Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà chính thức sở hữu 70,07% vốn điều lệ của Công ty kể từ ngày 12/12/2018 thông qua việc mua cổ phần từ các cổ đông phổ thông nhỏ lẻ trong Công ty.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	5.500.000.000	5.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	5.500.000.000	5.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000	55.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	55.000	55.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000	55.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại vào vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	100.000	100.000

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	5.444.454.618	5.444.454.618
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán thành phẩm	32.231.825.484	44.198.629.015
Cộng	32.231.825.484	44.198.629.015

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng thành phẩm đã bán	35.053.819.897	40.723.130.532
Cộng	35.053.819.897	40.723.130.532

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	614.276	602.915
Cộng	614.276	602.915

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	1.099.634.464	1.536.979.724
Cộng	1.099.634.464	1.536.979.724

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.223.918.466	2.040.354.054
-	1.954.005
100.030.420	350.742.528
8.430.000	25.028.000
1.332.378.886	2.418.078.587

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng
- Các khoản dự phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí - Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.411.298.264	2.881.874.517
75.683.664	41.872.952
417.471.901	(45.397.660)
69.698.615	163.222.874
15.928.571	6.000.000
109.439.501	243.978.894
1.238.604.083	1.025.406.286
4.338.124.599	4.316.957.863

6. Thu nhập khác

- Xử lý kiểm kê
- Thanh lý tài sản, phế liệu
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
153.953.146	32.939.468
131.472.228	-
20.090.434	189.931.374
305.515.808	222.870.842

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Xử lý kiểm kê
- Thuế bị phạt, bị truy thu
- Chi phí phạt khác, chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
74.366.176	47.733.627
171.088.112	54.222.963
7.526.463.069	17.415.601
843.127.679	744.262.032
8.615.045.036	863.634.223

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Các khoản dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
15.504.877.347	18.226.377.078
16.093.460.967	19.990.896.854
1.620.692.124	1.980.928.123
417.471.901	(45.397.660)
3.823.000.573	4.945.107.224
2.602.288.217	2.516.225.514
40.061.791.129	47.614.137.133

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(17.901.047.314)	(5.436.678.157)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	55.000	55.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(325.474)	(98.849)

(mệnh giá 100.000 đồng/ 1 cổ phần)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tính tới thời điểm tháng 1 năm 2019 Nhà máy gạch Hợp Thịnh đã tạm dừng sản xuất để chuẩn bị cho việc xúc tiến, thực hiện đầu tư khu đô thị với quy mô 11,93 ha trên vị trí nhà máy theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQ_HĐQT/2018 ngày 29/12/2018, mọi công tác chuẩn bị cho việc đầu tư, xây dựng khu đô thị đang được tích cực triển khai. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối liên hệ	Năm nay	Năm trước
Cung cấp, mua hàng hóa và dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	22.181.500	2.029.975.000
- Phí in lịch, phí duy trì và phát triển thương hiệu		22.181.500	29.975.000
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera chuyển tiền tạm ứng dự án khu đô thị tại khu đất Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh		-	2.000.000.000

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối liên hệ	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả khác			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	6.276.862.862	6.254.681.362

d) Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương & thưởng	479.000.000	697.000.000
Cộng	479.000.000	697.000.000

3. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là sản xuất sản phẩm Gạch. Sản phẩm Gạch được sản xuất ra và bán chủ yếu tập trung tại 02 nhà máy thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Phú Thọ. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý

Sản phẩm Gạch được sản xuất ra và bán chủ yếu tập trung tại 02 nhà máy thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Phú Thọ. Doanh thu, chi phí của Công ty trong năm theo vị trí địa lý và tài sản bộ phận được trình bày cụ thể như sau:

	NM Hạ Hòa Phú Thọ	NM Hợp Thịnh Vĩnh Phúc	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.661.958.107	20.569.867.377	32.231.825.484
Tài sản bộ phận	10.340.330.232	18.631.333.694	28.971.663.926
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng, phải thu khác
Cộng

Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)

31/12/2018	01/01/2018
88.868.090	506.387.796
9.310.010.486	4.360.882.558
9.398.878.576	4.867.270.354

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả
Các khoản vay
Cộng

Giá trị ghi sổ kế toán (giá trị thuần)

31/12/2018	01/01/2018
25.095.974.500	21.704.109.431
203.784.484	80.000.000
11.849.317.232	9.072.995.244
37.149.076.216	30.857.104.675

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.868.090	-	-	88.868.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.310.010.486	-	-	9.310.010.486
Cộng	9.398.878.576	-	-	9.398.878.576
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.095.974.500	-	-	25.095.974.500
Chi phí phải trả	203.784.484	-	-	203.784.484
Các khoản vay	11.589.317.232	260.000.000	-	11.849.317.232
Cộng	36.889.076.216	260.000.000	-	37.149.076.216
Chênh lệch thanh khoản thuần	(27.490.197.640)	(260.000.000)	-	(27.750.197.640)
	Dưới 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	506.387.796	-	-	506.387.796
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.360.882.558	-	-	4.360.882.558
Cộng	4.867.270.354	-	-	4.867.270.354

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Từ 01 - 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	21.704.109.431	-	-	21.704.109.431
Chi phí phải trả	80.000.000	-	-	80.000.000
Các khoản vay	8.292.995.244	780.000.000	-	9.072.995.244
Cộng	30.077.104.675	780.000.000	-	30.857.104.675
Chênh lệch thanh khoản thuần	(25.209.834.321)	(780.000.000)	-	(25.989.834.321)

Mặc dù tại ngày 31/12/2018, Công ty có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, với tình hình thị trường cũng như giá bán sản phẩm năm 2019 đồng thời với dòng tiền từ việc thay đổi cơ cấu vốn chủ sở hữu và đầu tư dự án khu đô thị trên diện tích đất như đã nêu chi tiết tại Thuyết minh II và sự hỗ trợ tài chính từ các khoản vay ngân hàng thì Công ty hoàn toàn có đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc




Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Tiến Dương

Lê Minh Thường

Phụ lục số 01

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị, DCQL	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ phúc lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.568.517.935	28.329.634.091	712.852.000	134.664.682	959.857.014	123.217.414	48.828.743.136
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	110.000.000	712.852.000	-	-	123.217.414	946.069.414
Giảm khác	531.881.617	-	-	-	-	-	531.881.617
Số dư cuối năm	18.036.636.318	28.219.634.091	-	134.664.682	959.857.014	-	47.350.792.105
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.705.578.989	20.402.274.581	53.463.900	134.664.682	356.110.987	123.217.414	35.775.310.553
Khấu hao trong năm	535.395.858	1.044.713.515	21.385.560	-	19.197.191	-	1.620.692.124
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	53.472.228	74.849.460	-	-	-	128.321.688
Giảm khác	445.778.364	-	-	-	-	123.217.414	568.995.778
Số dư cuối năm	14.795.196.483	21.393.515.868	-	134.664.682	375.308.178	-	36.698.685.211
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	3.862.938.946	7.927.359.510	659.388.100	-	603.746.027	-	13.053.432.583
Tại ngày cuối năm	3.241.439.835	6.826.118.223	-	-	584.548.836	-	10.652.106.894

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

21.503.996.262 đồng

THƯ GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kính gửi: Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Đ/c: Số 160 Phố Phương Liệt, P. Phương Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Đ/c giao dịch: Tầng 14 tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Thư giải trình này được lập theo quy định của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 580 để phục vụ cho công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty cổ phần Viglacera Hợp Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") nhằm đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ("các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam").

Chúng tôi khẳng định trách nhiệm của mình đối với các vấn đề sau:

- a. Sự trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính (BCTC) về tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.
- b. Xây dựng và thực hiện chương trình, biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, phát hiện gian lận.
- c. Xây dựng và duy trì hoạt động hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Các nội dung được trình bày tại thư giải trình này được giới hạn cho các vấn đề trọng yếu. Các vấn đề được coi là trọng yếu, không phân biệt mức độ (về giá trị), nếu liên quan đến các thiếu sót, sai sót về thông tin kế toán, mà trong từng trường hợp cụ thể, sự thiếu sót hoặc sai sót này có thể làm ảnh hưởng hoặc làm thay đổi các quyết định của người sử dụng thông tin tài chính.

Trong phạm vi trách nhiệm và sự hiểu biết của mình, chúng tôi xác nhận các giải trình sau đây:

1. Chúng tôi cam kết rằng, toàn bộ chứng từ phát sinh và nghiệp vụ kế toán phát sinh đang được hoạch toán trên sổ kế toán của Công ty là hợp pháp, hợp lý, hợp lệ theo quy định. Công ty cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của tất cả các chứng từ phát sinh có liên quan.
2. Báo cáo tài chính đề cập ở trên được trình bày trung thực và hợp lý, tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.
3. Chúng tôi đã cung cấp cho kiểm toán viên toàn bộ các thông tin liên quan và sự truy cập như thỏa thuận tại các điều khoản trong hợp đồng kiểm toán:
 - a. Báo cáo tài chính và các thông tin liên quan;
 - b. Biên bản các cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc cổ đông và Ban Giám đốc hoặc bản tóm tắt nội dung các cuộc họp chưa lập biên bản gần đây.
4. Không có phản ánh nào từ các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về việc không tuân thủ hoặc tuân thủ không đầy đủ các quy định về kế toán.
5. Chúng tôi tin rằng các sai sót chưa được điều chỉnh (nếu có) có liên quan đến kỳ kế toán hiện tại do kiểm toán viên phát hiện trong quá trình kiểm toán không ảnh hưởng trọng yếu, xét cho từng sai sót cũng như tổng thể toàn bộ các sai sót, đối với Báo cáo tài chính của Công ty.
6. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục đánh giá tính chính xác và đầy đủ của các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính.
7. Chúng tôi không phát hiện được bất kỳ gian lận nào đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến Công ty liên quan đến Ban Giám đốc, nhân viên nắm vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ, hoặc những đối tượng khác có hành vi gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính.

8. Chúng tôi không nhận được bất kỳ cáo giác nào về các hành vi gian lận đã xảy ra hoặc có thể xảy ra ảnh hưởng đến Công ty phản ánh từ các nhân viên đương nhiệm, nhân viên cũ, chuyên gia phân tích, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các đối tượng khác.
9. Chúng tôi không có bất kỳ kiện tụng, khiếu nại hoặc khoản bồi thường nào đang xảy ra, hoặc có khả năng xảy ra, hoặc các khiếu nại, bồi thường chưa được xác nhận, cần phải tổng hợp và trình bày trên Báo cáo tài chính theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.
10. Các giả định quan trọng của chúng tôi trong các ước tính kế toán là phù hợp.
11. Chúng tôi không sử dụng các thủ tục mà kiểm toán viên đã thực hiện trong quá trình kiểm toán và soát xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như là cơ sở để đánh giá của chúng tôi về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
12. Chúng tôi đã trình bày cho kiểm toán viên toàn bộ các thiếu sót trong việc thiết kế và vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính phát hiện ra trong quá trình đánh giá của chúng tôi, bao gồm các trình bày riêng biệt cho kiểm toán viên toàn bộ thiếu sót trọng yếu hoặc điểm yếu quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
13. Không có bất kỳ thay đổi nào trong hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hoặc các nhân tố khác có thể ảnh hưởng trọng yếu đến hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, bao gồm các hành động khắc phục bởi Ban Giám đốc liên quan đến thiếu sót trọng yếu hoặc điểm yếu quan trọng, phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

14. Tính hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp với các quy định hiện hành. Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất kinh doanh những sản phẩm đang được đầu tư và kinh doanh, cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng tồn kho, ứ đọng hoặc lạc hậu; và không có bất kỳ một khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tính hoạt động liên tục: Tổng số lỗ lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty là 50.522.410.375 đồng, chiếm gần 09 lần vốn điều lệ của Công ty. Tổng số Nợ ngắn hạn đã lớn hơn tổng số Tài sản ngắn hạn là 49.531.292.857 đồng, tổng Nợ phải trả lớn Tổng tài sản là 39.027.955.757 đồng. Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 02/NQ_HĐQT/2018 ngày 29/12/2018, công ty đã thông qua chủ trương tổ chức, sắp xếp lại lao động theo hướng tinh giản đội ngũ, thực hiện điều chuyển lao động trực tiếp của Nhà máy gạch Hợp Thịnh lên nhà máy gạch Hạ Hòa đồng thời thanh lý hợp đồng, giải quyết chế độ lao động cho người lao động không tiếp tục công việc. Cùng với việc thay đổi cơ cấu vốn góp của chủ sở hữu trở thành công ty con của Công ty cổ phần Phát triển và Kinh doanh Nhà để thực hiện dự án xây dựng khu đô thị trên chính vị trí nhà máy gạch Hợp Thịnh do đó Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ có đầy đủ khả năng để tạo ra đủ nguồn tiền trong năm 2019, từ đó đáp ứng các nghĩa vụ tài chính của Công ty khi đến hạn.

15. Ban Giám đốc công ty cam kết rằng, tất cả các nghiệp vụ kinh tế đã được ghi chép đầy đủ trong sổ kế toán làm cơ sở cho việc lập Báo cáo tài chính.
16. Công ty không có kế hoạch hay dự tính nào có thể ảnh hưởng tới giá trị ghi sổ hay việc phân loại tài sản, công nợ.
17. Các vấn đề sau đây, trong phạm vi áp dụng thích hợp, đã được xác định phù hợp, ghi chép đầy đủ và trình bày hợp lý trên Báo cáo tài chính:
 - a. Nghiệp vụ đối với các bên liên quan, các khoản phải thu, phải trả liên quan bao gồm các khoản mua, bán, đi vay, thuê tài sản và bảo lãnh (bằng lời hay văn bản).
 - b. Giá trị các khoản phải thu hay phải trả cho các bên liên quan.
 - c. Các khoản bảo lãnh bằng lời hay bằng văn bản mà Công ty có nghĩa vụ hoàn trả.
18. Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh với các bên liên quan là được thực hiện trên cơ sở giá thị trường và Ban Giám đốc nhận thức được các rủi ro có liên quan và chịu trách nhiệm giải trình các vấn đề này với cơ quan thuế cũng như chuẩn bị các tài liệu chứng minh khi làm hồ sơ chống chuyển giá nộp cho cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

19. Trong việc lập Báo cáo tài chính theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, Ban Giám đốc đã thực hiện các ước tính kế toán. Tất cả các ước tính kế toán được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu các thông tin hiện có trước ngày phát hành báo cáo cho thấy:
- Có cơ sở hợp lý cho thấy ước tính về mức độ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của một điều kiện, hoàn cảnh hoặc tình huống tại ngày của báo cáo sẽ bị thay đổi trong tương lai gần do ảnh hưởng của một hoặc một số sự kiện trong tương lai.
 - Ảnh hưởng của sự thay đổi là trọng yếu đến Báo cáo tài chính.
20. Công ty không:
- Vi phạm hay có thể vi phạm luật và các quy định mà ảnh hưởng cần trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc là cơ sở cho việc ghi nhận công nợ tiềm tàng.
 - Có các khoản bồi thường hay kiện tụng có thể có hay chắc chắn có mà các ảnh hưởng liên quan phải được xem xét, hoạch toán và trình bày trên báo cáo tài chính và không cung cấp cho kiểm toán viên.
 - Có các khoản công nợ hoặc thu nhập, chi phí tiềm tàng khác cần phải dự phòng hoặc trình bày theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.
21. Công ty đã tuân thủ mọi điều khoản của các Hợp đồng kinh tế mua bán phát sinh trong năm cũng như các hợp đồng kinh tế mua bán phát sinh từ các năm trước chuyển sang năm nay.
22. Công ty có trách nhiệm tính toán và đảm bảo các khoản dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, cho vay mượn được tính đầy đủ cũng như cơ sở để xác định các khoản đó. Ban Giám đốc cho rằng các khoản phải thu, cho vay hoặc ký gửi được ghi nhận trên Báo cáo tài chính phải trích lập hoặc không phải trích lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán đã được xem xét rất kỹ lưỡng và phản ánh phù hợp với các qui định hiện hành có liên quan.
23. Công ty không phát sinh khoản dự phòng cho các phí tổn liên quan đến việc thực hiện cam kết mua hàng nếu vượt quá nhu cầu bình thường hoặc với giá cao hơn giá thị trường.
24. Công ty không phát sinh khoản dự phòng cho các phí tổn liên quan đến việc thực hiện, hay không thực hiện được cam kết bán hàng trong tương lai.
25. Công ty không có các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng. Chúng tôi không có (a) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng đã được xác định và chưa được xử lý và (b) các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tiềm tàng chưa được xác định phát sinh do các khoản thu nhập chưa chắc chắn trong hồ sơ hoàn thuế thu nhập trình cơ quan thuế sở tại mà Công ty có thể phải nộp theo quyết định của cơ quan thuế. Ngoài ra, chúng tôi không nhận được bất kỳ thông tin nào từ cơ quan thuế, cả bằng lời và văn bản, khác với đánh giá trên của chúng tôi.

Đại diện Ban Giám đốc

Lê Minh Thường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2019